

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số **41**/CBTT-PGDM Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021
V/v: CBTT Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán

Kính gửi : Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (APP)
2. Mã chứng khoán : APP
3. Địa chỉ trụ sở chính: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia Lâm – Hà Nội.
4. Điện thoại 024 36785060 fax: 024 36784978
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Duy Kiên
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo Tài chính năm 2020 đã kiểm toán.
 - Giải trình lợi nhuận giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước.
 - Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa BCTC kiểm toán và BCTC tự lập.
7. Địa chỉ Website www.app.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBBT


Nguyễn Duy Kiên

Số: 42 /APP-CV

Hà Nội, ngày tháng 03 năm 2021

V/v: Giải trình lợi nhuận giảm trên 10%
so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020, lợi nhuận trước thuế của Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ giảm 49,68 % (tương ứng giảm 263 triệu đồng). Nguyên nhân chủ yếu do các lý do sau:

Nguyên nhân:

1. Khó khăn chung của nền kinh tế làm ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty. Sản lượng và doanh thu trong kỳ chưa bù đắp được các chi phí cố định như chi phí nhân công; chi phí khấu hao; chi phí quản lý doanh nghiệp.
2. Giá nguyên liệu tăng .
3. Thay đổi cơ cấu sản phẩm hàng hoá. dẫn đến chi phí giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng cao.
4. Việc thu hồi công nợ gặp khó khăn nên Công ty phải tiếp tục trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

Biện pháp khắc phục :

1. Tăng cường công tác bán hàng nhằm tăng sản lượng và doanh thu .
2. Tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu nhằm giảm giá thành.
3. Hợp lý cơ cấu sản phẩm hàng hoá để tỷ lệ giá vốn trên doanh thu của sản phẩm hàng hoá không làm ảnh hưởng tới tổng giá vốn hàng hoá chung trong kỳ.
4. Tích cực thu hồi công nợ, thu hồi vốn giảm chi phí lãi vay.

Trên đây là những nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ kính báo.

Nơi nhận:

- UBCN Nhà nước
- Sở GDCK Hà Nội
- Lưu VT, TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Trung Dũng

Số: 43 /APP-CV

V/v: Chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa BCTC
kiểm toán và BCTC tự lập năm 2020

Hà Nội, ngày tháng 03 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Công ty CP phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ (mã CK : APP) giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020 và báo cáo tài chính tự lập năm 2020.

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020 trước kiểm toán	Năm 2020 sau kiểm toán	Chênh lệch
1	DT thuần về bán hàng và C.C DV	189.549.408.168	189.549.408.168	
2	Gía vốn hàng bán	165.973.275.092	165.973.275.092	
3	LN gộp về BH và CC dịch vụ	23.576.133.076	23.576.133.076	
4	DT hoạt động tài chính	214.990.789	233.021.111	18.030.322
5	Chi phí tài chính	2.909.632.202	2.909.632.202	
6	Chi phí bán hàng	10.552.738.514	10.549.970.212	2.768.302
7	Chi phí quản lý DN	10.903.883.439	10.903.883.439	
8	Thu nhập khác	883.055.004	883.055.004	
9	Chi phí khác	60.700.926	60.700.926	
10	Lợi nhuận khác	822.354.078	822.354.078	
11	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	247.223.788	268.022.412	20.798.624
12	Chi phí thuế hiện hành	34.611.330	252.441.737	217.830.407
13	LN sau thuế TNDN	212.612.458	15.580.675	-197.031.783

Giải trình :

1. Doanh thu hoạt động tài chính thay đổi là do: Thu cổ tức của năm 2019 và 2020 từ Công ty CP APP 1 Thanh Hóa.
2. Chi phí QL thay đổi do các bút toán điều chỉnh của kiểm toán.
3. Lợi nhuận trước thuế thay đổi là do: Thu cổ tức của năm 2019 và 2020 từ Công ty CP APP 1 Thanh Hóa.
4. Chi phí thuế TNDN thay đổi là do: Sau khi quyết toán thuế TNDN Công ty có loại trừ 1 số chi phí dẫn đến số thuế phải nộp tăng.
5. Lợi nhuận sau thuế thay đổi là do: Loại trừ 1 số chi phí dẫn đến lợi nhuận sau thuế bị giảm
Từ các lý do nêu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi trên BCTC trước kiểm toán so với báo cáo sau kiểm toán.

Nơi nhận:

- UBCN Nhà nước
- Sở GDCK Hà Nội
- Lưu VT, TCKT



Hoàng Trung Dũng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỡ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỡ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 0101438047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 11 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trường Sơn	Chủ tịch
Ông: Hoàng Trung Dũng	Phó Chủ tịch
Ông: Nguyễn Hà Trung	Thành viên
Bà: Hoàng Bình Dương	Thành viên
Ông: Nguyễn Văn Vũ	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hoàng Trung Dũng	Tổng Giám đốc
Ông: Hoàng Bình Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Bạch Liên	Trưởng ban
Ông: Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ

Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Trung Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2021

Số: 69/2021/ASCO/BCKT-NV1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỡ**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỡ được lập ngày 28 tháng 3 năm 2021, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi chưa được cung cấp Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty TNHH Bắc Hương (Công ty liên kết của công ty) để làm cơ sở xem xét việc trích lập dự phòng tổn thất đầu tư. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết điều chỉnh số liệu trên báo cáo tài chính liên quan đến khoản đầu tư và các khoản mục có liên quan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 26 tháng 3 năm 2020 về việc chưa được cung cấp báo cáo tài chính của Công ty con để làm cơ sở cho việc xem xét trích lập dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có).

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Nguyễn Ngọc Tuyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1629-2018-149-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2021

Lê Đức Lương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1797-2018-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		61.699.196.340	71.721.458.259
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.461.778.250	3.982.340.745
111	1. Tiền		2.461.778.250	3.982.340.745
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	3.000.000.000	5.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		26.991.392.017	32.220.167.909
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	24.875.855.547	31.698.970.144
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.024.281.200	1.443.673.838
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.774.454.930	1.342.479.641
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.699.262.149)	(2.264.955.714)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		16.062.489	-
140	IV. Hàng tồn kho	09	27.440.436.583	28.925.257.541
141	1. Hàng tồn kho		28.121.895.108	29.640.678.290
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(681.458.525)	(715.420.749)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.805.589.490	1.593.692.064
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	562.044.557	207.937.339
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.126.793.207	1.249.860.418
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	116.751.726	135.894.307
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		30.347.038.213	31.391.963.757
220	I. Tài sản cố định		13.191.144.219	13.535.730.821
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	13.191.144.219	13.535.730.821
222	- Nguyên giá		52.005.027.084	50.659.813.189
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.813.882.865)	(37.124.082.368)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		2.910.231.420	2.910.231.420
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		430.780.835	430.780.835
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		430.780.835	430.780.835
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	14.910.990.973	14.910.990.973
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	1.200.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		15.111.141.583	13.911.141.583
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		200.000.000	200.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(400.150.610)	(400.150.610)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.814.122.186	2.514.461.128
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.814.122.186	2.514.461.128
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		92.046.234.553	103.113.422.016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		43.986.558.726	54.902.691.864
310	I. Nợ ngắn hạn		43.986.558.726	54.902.691.864
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	5.001.605.548	3.130.688.716
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	834.484.175	427.671.618
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	267.216.740	885.618.971
314	4. Phải trả người lao động		548.342.718	488.734.423
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	104.144.620	116.319.881
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.129.316.700	1.130.168.768
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	35.985.223.409	48.442.323.740
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		116.224.816	281.165.747
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		48.059.675.827	48.210.730.152
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	47.523.316.789	47.557.736.114
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		47.246.320.000	47.246.320.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		47.246.320.000	47.246.320.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(20.000.000)	(20.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		78.624.445	78.624.445
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		218.372.344	252.791.669
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		202.791.669	229.855.372
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		15.580.675	22.936.297
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		536.359.038	652.994.038
431	1. Nguồn kinh phí	20	(128.263.460)	(11.628.460)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		664.622.498	664.622.498
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		92.046.234.553	103.113.422.016

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đỗ Hồng Hạnh

Chu Xuân Thắng

Hoàng Trung Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	189.819.059.180	258.538.657.958
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	269.651.012	1.225.010.819
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		189.549.408.168	257.313.647.139
11	4. Giá vốn hàng bán	23	165.973.275.092	231.173.904.876
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.576.133.076	26.139.742.263
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	233.021.111	273.959.963
22	7. Chi phí tài chính	25	2.909.632.202	3.380.251.234
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.800.927.628	2.866.633.902
25	8. Chi phí bán hàng	26	10.549.970.212	10.244.539.357
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	10.903.883.439	13.248.584.732
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(554.331.666)	(459.673.097)
31	11. Thu nhập khác	28	883.055.004	996.175.757
32	12. Chi phí khác	29	60.700.926	5.444.223
40	13. Lợi nhuận khác		822.354.078	990.731.534
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		268.022.412	531.058.437
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	252.441.737	508.122.140
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>15.580.675</u>	<u>22.936.297</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	<u>3</u>	<u>(7)</u>

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Hồng Hạnh



Chu Xuân Thắng



Hoàng Trung Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		231.954.567.277	252.980.047.356
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(201.309.533.933)	(244.007.823.716)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(6.653.080.690)	(8.231.813.676)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(3.039.178.088)	(2.829.952.680)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(406.497.712)	(192.214.928)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.010.366.918	5.530.618.151
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.028.328.535)	(12.940.536.638)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.528.315.237	(9.691.676.131)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.694.218.181)	(5.294.372.728)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		849.999.991	957.272.728
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(700.000.000)	(5.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.700.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(8.007.825.315)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	300.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		252.440.789	209.015.256
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		408.222.599	(16.835.910.059)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		123.352.496.998	192.678.404.103
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(135.809.597.329)	(163.956.641.506)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(19.683.615)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.457.100.331)	28.702.078.982
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.520.562.495)	2.174.492.792
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.982.340.745	1.807.954.892
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(106.939)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	2.461.778.250	3.982.340.745

Người lập biểu



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Chu Xuân Thắng

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Hoàng Trung Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỡ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 0101438047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 11 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 47.246.320.000 đồng; tương đương 4.724.632 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất dầu mỡ nhờn và kinh doanh thương mại Xăng dầu.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và các công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: dịch vụ khoa học và Công nghệ trong dịch vụ hóa dầu; dịch vụ quan trắc môi trường; Tư vấn môi trường;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các nhiên liệu có liên quan. Chi tiết: kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực, các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng; Kinh doanh xăng dầu;
- Sản xuất các sản phẩm khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực, các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: dịch vụ vận tải hàng hóa

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm, Đại dịch Covid-19 có gây ảnh hưởng khá lớn đến kết quả kinh doanh. Thực hiện chương trình giãn cách xã hội làm cho nhu cầu đi lại, nhu cầu xăng dầu và các loại dầu mỡ nhờn phục vụ máy móc công nghiệp giảm sút. Bên cạnh đó, giá xăng dầu cũng giảm mạnh làm cho doanh thu bán buôn các loại xăng dầu bị suy giảm so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	506/11/19 đường Nguyễn Ảnh Thủ, khu phố 4, phường Hiệp Thành, quận 12, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh chế phẩm từ xăng dầu
Chi nhánh tại Thái Nguyên	Thôn 2, xã Phú Tiến, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh bán lẻ xăng dầu
Chi nhánh Phú Thọ	Khu Minh Đức, xã Minh Hòa, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ	Kinh doanh bán lẻ xăng dầu

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 06 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	95.002.354	378.224.631
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.366.775.896	3.604.116.114
	2.461.778.250	3.982.340.745

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	3.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	3.000.000.000	-	5.000.000.000	-

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng có giá trị 3.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô với lãi suất 3,9%/năm. Hợp đồng tiền gửi này đang được thế chấp để bảo lãnh cho hợp đồng tín dụng số 01/2020/40407/HĐTD ngày 04/8/2020.

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ

Khu công nghiệp lập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (i) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (i) VND
Đầu tư vào Công ty con	-	-	1.200.000.000	-
- Công ty TNHH Bắc Hương Vân Hồ (i)	-	-	1.200.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	15.111.141.583	-	13.911.141.583	-
- Công ty Cổ phần APP 1 Thanh Hóa	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Công ty TNHH Bắc Hương (ii)	11.111.141.583	-	9.911.141.583	-
Các khoản đầu tư khác	200.000.000	-	200.000.000	-
- Công ty CP Kinh doanh tổng hợp Đô Lương	200.000.000	-	200.000.000	-
	15.311.141.583	-	15.311.141.583	-
		400.150.610		400.150.610

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(ii) Thoái toàn bộ vốn góp lại Công ty TNHH Bắc Hương Vân Hồ để góp vốn vào Công ty TNHH Bắc Hương

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP APP 1 Thanh Hóa	Phố Thiều, xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	40%	40%	Kinh doanh Xăng dầu
Công ty TNHH Bắc Hương	Xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	40%	40%	Kinh doanh Xăng dầu thương mại, Xây dựng và Nhà hàng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	2.965.399.135	-	2.278.129.260	-
- Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Tây Nguyên	2.267.936.616	-	1.760.800.001	-
- Công ty Cổ phần Vijasun	1.874.596.287	-	1.981.996.287	-
- Công ty TNHH Bắc Hương	1.662.828.631	-	1.309.110.651	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.105.094.878	-	24.368.933.945	-
	24.875.855.547	-	31.698.970.144	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- CN Đầu tư và Xây dựng Miền Nam - Tổng công ty Xây dựng Lũng Lô	480.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch Vụ và Thương mại Tân An	160.000.000	-	160.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	384.281.200	-	1.283.673.838	-
	1.024.281.200	-	1.443.673.838	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	102.913.480	-	54.624.000	-
- Phải thu thuế TNCN	195.566.356	-	199.132.356	-
- Tạm ứng	3.392.796.955	-	880.062.979	-
- Phải thu khác	83.178.139	-	208.660.306	-
	3.774.454.930	-	1.342.479.641	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Phải thu khách hàng	3.486.627.364	787.365.215	2.735.620.686	470.664.972
Công ty TNHH Dầu khí Thiên Nga	583.982.386	-	583.982.386	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bình Phương	246.759.810	-	246.759.810	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Chung	236.262.476	-	-	-
Các đối tượng khác	2.419.622.692	787.365.215	1.904.878.490	470.664.972
	3.486.627.364	787.365.215	2.735.620.686	470.664.972

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	18.689.344.477	-	17.748.361.718	-
- Công cụ, dụng cụ	152.865.004	-	220.663.329	-
- Thành phẩm	7.332.609.450	(681.458.525)	10.224.757.629	(715.420.749)
- Hàng hóa	1.947.076.177	-	1.446.895.614	-
	28.121.895.108	(681.458.525)	29.640.678.290	(715.420.749)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	10.461.594.073	27.718.537.354	12.089.253.708	390.428.054	50.659.813.189
- Mua trong năm	-	247.300.000	2.273.463.636	173.454.545	2.694.218.181
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.349.004.286)	-	(1.349.004.286)
- Phân loại lại	-	(4.409.899.232)	-	4.409.899.232	-
Số dư cuối năm	10.461.594.073	23.555.938.122	13.013.713.058	4.973.781.831	52.005.027.084
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.950.800.088	21.195.278.163	5.609.187.666	368.816.451	37.124.082.368
- Khấu hao trong năm	78.583.692	1.296.566.246	1.591.695.515	71.959.330	3.038.804.783
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.349.004.286)	-	(1.349.004.286)
- Phân loại lại	-	(4.349.743.792)	-	4.349.743.792	-
Số dư cuối năm	10.029.383.780	18.142.100.617	5.851.878.895	4.790.519.573	38.813.882.865
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	510.793.985	6.523.259.191	6.480.066.042	21.611.603	13.535.730.821
Tại ngày cuối năm	432.210.293	5.413.837.505	7.161.834.163	183.262.258	13.191.144.219

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.767.647.766
33.418.644.468

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền công nghệ sản xuất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.910.231.420	2.910.231.420
Số dư cuối năm	2.910.231.420	2.910.231.420
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.910.231.420	2.910.231.420
Số dư cuối năm	2.910.231.420	2.910.231.420
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm cháy nổ	107.457.739	107.457.739
- Các khoản khác	454.586.818	100.479.600
	562.044.557	207.937.339
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất	1.206.333.088	1.244.031.004
- Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu	-	630.000.000
- Các khoản khác	607.789.098	640.430.124
	1.814.122.186	2.514.461.128

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ

Báo cáo tài chính

Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thứ, xã Phú Thứ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô (i)	41.297.747.568	41.297.747.568	118.227.519.754	127.437.163.810	32.088.103.512	32.088.103.512
Vay cá nhân (ii)	7.144.576.172	7.144.576.172	5.124.977.244	8.372.433.519	3.897.119.897	3.897.119.897
Hoàng Trung Dũng	4.068.516.527	4.068.516.527	3.781.829.590	7.432.582.094	417.764.023	417.764.023
Nguyễn Trường Sơn	2.104.704.403	2.104.704.403	34.990.711		2.139.695.114	2.139.695.114
Lưu Thị Thủy Huyền	371.835.440	371.835.440	634.595.610	506.431.050	500.000.000	500.000.000
Bùi Thị Đông	201.099.427	201.099.427	264.322.081	70.000.000	395.421.508	395.421.508
Đinh Đăng Hải	125.000.000	125.000.000		125.000.000	-	-
Trần Hoài Nam	125.000.000	125.000.000	40.000.000	20.000.000	145.000.000	145.000.000
Tạ Thị Điện	100.000.000	100.000.000	170.000.000	170.000.000	100.000.000	100.000.000
Đinh Đăng Hà	48.420.375	48.420.375	-	48.420.375	-	-
Đỗ Hồng Ngọc Trâm	-	-	55.000.000		55.000.000	55.000.000
Nguyễn Khánh Vi	-	-	14.239.252	-	14.239.252	14.239.252
Trương Ngọc Hân	-	-	30.000.000		30.000.000	30.000.000
Dương Thị Đào	-	-	100.000.000		100.000.000	100.000.000
	48.442.323.740	48.442.323.740	123.352.496.998	135.809.597.329	35.985.223.409	35.985.223.409

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/40407/HĐTD ngày 04/08/2020 với điều kiện:
 - + Hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, bảo lãnh và mở L/C;
 - + Thời hạn vay: kể từ ngày ký đến hết 03/08/2021 (trong đó thời hạn 1 món vay tối đa không vượt quá 4 tháng đối với lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và không quá 6 tháng đối với lĩnh vực còn lại);
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản cố định, hàng tồn kho và HĐ tiền gửi có kỳ hạn của bên vay theo các hợp đồng thế chấp
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 32.088.103.512 đồng.
- (ii) Hợp đồng vay cá nhân với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: Dưới 12 tháng
 - + Lãi suất cho vay: 5,7% - 8% (Tùy theo từng thông báo lãi suất từng thời điểm và kỳ hạn cho vay);
 - + Phương thức bảo đảm: tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 3.897.119.897 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Tân Quang Minh	1.451.040.000	1.451.040.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Nam Hải	490.241.035	490.241.035	435.602.541	435.602.541
- Hanwa (Korea) CỔ., LTD	-	-	1.206.752.040	1.206.752.040
- Phải trả các đối tượng khác	3.060.324.513	3.060.324.513	1.488.334.135	1.488.334.135
	5.001.605.548	5.001.605.548	3.130.688.716	3.130.688.716

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Dầu nhờn HND Việt Nam	504.506.342	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu APP 1 Thanh Hóa	295.859.554	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	34.118.279	427.671.618
	834.484.175	427.671.618

438
 T
 AN
 PH
 PH
 M
 P.V

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ

Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	47.957.597	455.913.183	1.390.720.922	1.753.701.467	47.957.597	92.932.638
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-	-	1.457.069.587	1.457.069.587	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	300.637.438	252.441.737	406.497.712	-	146.581.463
- Thuế thu nhập cá nhân	-	13.429.001	77.928.505	160.151.635	68.794.129	-
- Các loại thuế khác	87.936.710	115.639.349	12.273.500	12.273.500	-	27.702.639
	135.894.307	885.618.971	3.190.434.251	3.789.693.901	116.751.726	267.216.740

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	34.144.620	53.819.881
- Chi phí phải trả khác	70.000.000	62.500.000
	104.144.620	116.319.881

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	22.012.752	22.012.752
- Kinh phí công đoàn	56.221.743	50.329.411
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	297.502.205	467.606.605
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	753.580.000	590.220.000
<i>Phải trả ông Nguyễn Trường Sơn (i)</i>	<i>579.000.000</i>	<i>579.000.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>174.580.000</i>	<i>11.220.000</i>
	1.129.316.700	1.130.168.768
b) Phải trả khác là các bên liên quan		
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>	579.000.000	6.173.220.930

(i): Khoản tiền ông Nguyễn Trường Sơn nộp tiền để bảo lãnh cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Tiến.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	46.321.170.000	(20.000.000)	78.624.445	1.255.005.372	47.634.799.817
Tăng vốn trong năm trước	925.150.000	-	-	-	925.150.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	22.936.297	22.936.297
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(925.150.000)	(925.150.000)
Số dư cuối năm trước	47.246.320.000	(20.000.000)	78.624.445	252.791.669	47.557.736.114
Số dư đầu năm nay	47.246.320.000	(20.000.000)	78.624.445	252.791.669	47.557.736.114
Lãi trong năm nay	-	-	-	15.580.675	15.580.675
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Số dư cuối năm nay	47.246.320.000	(20.000.000)	78.624.445	218.372.344	47.523.316.789

(i) Theo Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông số 01/BB-DHĐCĐ ngày 29/6/2020 phân phối Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 50.000.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Hoàng Trung Dũng	11.398.280.000	24,13%	11.398.280.000	24,13%
Ông Nguyễn Hà Trung	7.850.650.000	16,62%	7.850.650.000	16,62%
Bà Vũ Thị Phương Thảo	3.230.820.000	6,84%	3.230.820.000	6,84%
Ông Hoàng Bình Dương	2.995.910.000	6,34%	1.425.000.000	3,02%
Cổ đông khác	21.770.660.000	46,08%	23.341.570.000	49,40%
	47.246.320.000	100%	47.246.320.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	47.246.320.000	46.321.170.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	925.150.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	47.246.320.000	47.246.320.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.724.632	4.724.632
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.724.632	4.724.632
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.724.632	4.724.632
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.724.632	4.724.632
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.724.632	4.724.632
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Cổ tức

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	925.150.000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	925.150.000

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	78.624.445	78.624.445
	78.624.445	78.624.445

20. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(11.628.460)	66.371.540
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	78.000.000	-
Chi sự nghiệp	194.635.000	78.000.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(128.263.460)	(11.628.460)

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	189.819.059.180	258.538.657.958
	189.819.059.180	258.538.657.958
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	20.849.467.119	13.232.647.322

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	213.837.307	360.063.303
- Hàng bán bị trả lại	55.813.705	864.947.516
	269.651.012	1.225.010.819

23. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	165.973.275.092	231.173.904.876
	165.973.275.092	231.173.904.876

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	214.679.254	264.015.256
Lãi do chênh lệch tỷ giá	311.535	9.944.707
Nhận cổ tức từ các khoản đầu tư	18.030.322	-
	233.021.111	273.959.963

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.800.927.628	2.866.633.902
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	108.667.163	96.688.575
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	16.778.147
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	400.150.610
Chi phí tài chính khác	37.411	-
	2.909.632.202	3.380.251.234

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí vật liệu, bao bì	902.864.889	864.364.724
Chi phí nhân công	2.273.617.989	2.274.698.538
Chi phí dụng cụ đồ dùng	121.032.140	170.176.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.193.139.804	972.997.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.285.603.987	977.909.477
Chi phí khác bằng tiền	3.773.711.403	4.984.393.251
	10.549.970.212	10.244.539.357

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu quản lý	1.021.240.176	887.259.605
Chi phí nhân công	5.216.890.130	4.826.623.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	582.215.963	609.949.965
Chi phí dự phòng	434.306.435	406.079.228
Thuế, phí, và lệ phí	166.313.378	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	772.299.073	1.549.138.266
Chi phí khác bằng tiền	2.710.618.284	4.964.534.413
	10.903.883.439	13.248.584.732

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thanh lý cây xăng	144.999.991	-
Thu nhập từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	705.000.000	957.272.728
Thu nhập khác	33.055.013	38.903.029
	883.055.004	996.175.757

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Quà tặng khách hàng	43.250.000	-
Chi phí khác	17.450.926	5.444.223
	60.700.926	5.444.223

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	268.022.412	531.058.437
Các khoản điều chỉnh tăng	1.535.132.853	2.009.552.265
- Chi phí không hợp lệ	60.700.926	2.009.552.265
- Thù lao HĐQT không chuyên trách	409.400.000	-
- Lãi vay không hợp lệ theo ND 132/2020/ND-CP	1.065.031.927	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.803.155.265	2.540.610.702
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	360.631.053	508.122.140
Chi phí thuế TNDN năm 2020 sau giảm trừ theo NQ 116/2020/QH14	252.441.737	

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.580.675	22.936.297
Các khoản điều chỉnh:	-	50.000.000
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	50.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.580.675	(27.063.703)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.724.632	4.008.799
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3	(7)

Năm nay, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại theo Phương án phân phối lợi nhuận tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.461.778.250	-	3.982.340.745	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.650.310.477	(2.699.262.149)	33.041.449.785	(2.264.955.714)
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	200.000.000	-	200.000.000	-
	34.312.088.727	(2.699.262.149)	42.223.790.530	(2.264.955.714)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	35.985.223.409	48.442.323.740
Phải trả người bán, phải trả khác	6.130.922.248	4.260.857.484
Chi phí phải trả	104.144.620	116.319.881
	42.220.290.277	52.819.501.105

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	200.000.000	-	200.000.000
	-	200.000.000	-	200.000.000
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	200.000.000	-	200.000.000
	-	200.000.000	-	200.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.461.778.250	-	-	2.461.778.250
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.951.048.328	-	-	25.951.048.328
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
	31.412.826.578	-	-	31.412.826.578
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.982.340.745	-	-	3.982.340.745
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.776.494.071	-	-	30.776.494.071
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
	39.758.834.816	-	-	39.758.834.816

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	35.985.223.409	-	-	35.985.223.409
Phải trả người bán, phải trả khác	6.130.922.248	-	-	6.130.922.248
Chi phí phải trả	104.144.620	-	-	104.144.620
	42.220.290.277	-	-	42.220.290.277
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	48.442.323.740	-	-	48.442.323.740
Phải trả người bán, phải trả khác	4.260.857.484	-	-	4.260.857.484
Chi phí phải trả	116.319.881	-	-	116.319.881
	52.819.501.105	-	-	52.819.501.105

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP APP 1 Thanh Hóa	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bắc Hương	Công ty liên kết, Cùng đại diện theo pháp luật
Hoàng Trung Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Nguyễn Trường Sơn	Chủ tịch HĐQT
Đình Thị Việt Anh	Cá nhân có liên quan của thành viên chủ chốt
Lưu Thị Hồng Ngọc	Cá nhân có liên quan của thành viên chủ chốt

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Mua hàng		-	9.890.581
Công ty TNHH Bắc Hương	Công ty liên kết, Cùng đại diện theo pháp luật	-	9.890.581
Bán hàng		20.849.467.119	13.232.647.322
Công ty CP APP 1 Thanh Hóa	Công ty liên kết	13.677.201.859	4.768.690.764
Công ty TNHH Bắc Hương	Công ty liên kết, Cùng đại diện theo pháp luật	7.172.265.260	8.463.956.558
Vay ngắn hạn		3.816.820.301	5.353.530.453
Hoàng Trung Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	3.781.829.590	5.353.530.453
Nguyễn Trường Sơn	Chủ tịch HĐQT	34.990.711	-
Đình Thị Việt Anh	Cá nhân có liên quan của thành viên chủ chốt		250.000.000
Tạm ứng		1.500.000.000	-
Hoàng Trung Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.500.000.000	-
Lưu Thị Hồng Ngọc	Cá nhân có liên quan của thành viên chủ chốt	2.811.187.888	2.219.538.021
Hoàn ứng		1.664.681.391	2.147.940.238
Lưu Thị Hồng Ngọc	Cá nhân có liên quan của thành viên chủ chốt	1.664.681.391	2.147.940.238

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu khách hàng		1.662.828.631	1.583.329.051
Công ty TNHH Bắc Hương	Công ty liên kết, Cùng đại diện theo pháp luật	1.662.828.631	1.309.110.651
Công ty CP APP 1 Thanh Hóa	Công ty liên kết	-	274.218.400
Tạm ứng		2.930.434.707	-
Hoàng Trung Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.500.000.000	-
Lưu Thị Hồng Ngọc	Cá nhân có liên quan của thành viên chủ chốt	1.430.434.707	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		295.859.554	-
Công ty CP APP 1 Thanh Hóa	Công ty liên kết	295.859.554	-
Vay ngắn hạn		2.557.459.137	6.173.220.930
Hoàng Trung Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	417.764.023	4.068.516.527
Nguyễn Trường Sơn	Chủ tịch HĐQT	2.139.695.114	2.104.704.403
Phải trả khác ngắn hạn		579.000.000	579.000.000
Nguyễn Trường Sơn	Chủ tịch HĐQT	579.000.000	579.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.101.065.236	1.251.300.000

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.

Người lập biểu



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Chu Xuân Thắng

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Hoàng Trung Dũng